

BỔ SUNG DANH MỤC KỸ THUẬT THỰC HIỆN
TẠI BỆNH VIỆN ĐA KHOA THỐNG NHẤT TỈNH ĐỒNG NAI
Theo Thông tư số 23/2024/TT-BYT ngày 18/10/2024 của Bộ trưởng Bộ Y tế
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-SYT ngày / /2026 của Sở Y tế thành phố Đồng Nai)

STT	MÃ KỸ THUẬT	TÊN CHƯƠNG	TÊN KỸ THUẬT
1	1.220	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Rửa toàn bộ hệ thống tiêu hóa (dạ dày, tiểu tràng, đại tràng)
2	1.35	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Hồi phục nhịp xoang cho người bệnh loạn nhịp bằng thuốc
3	1.5	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Liệu pháp Insulin liều cao điều trị ngộ độc (để nâng huyết áp)
4	BS_1.401	01. HỒI SỨC CẤP CỨU VÀ CHỐNG ĐỘC	Thở máy oxy dòng cao (HFNC)
5	2.431	02. NỘI KHOA	Xét nghiệm Mucin test
6	2.521	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Phospholipid IgG/IgM
7	2.522	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Cardiolipin IgG/IgM
8	2.523	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Beta2- Glycoprotein IgG/IgM
9	2.524	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng tương bào bạch cầu đa nhân trung tính (ANCA)
10	2.525	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng ty lạp thể (AMA-M2)
11	2.526	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng tương bào gan type 1 (LC1)
12	2.527	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng tiểu vi thể gan thận type 1 (LKM1)
13	2.528	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng thụ thể GLYCOPROTEIN trên màng tế bào gan người châu Á (ASGPR)
14	2.529	02. NỘI KHOA	Định lượng ERYTHROPOIETIN (EPO)
15	2.530	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Scl-70
16	2.531	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Jo - 1
17	2.532	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Histone
18	2.533	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Sm
19	2.534	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng SS-A(Ro)
20	2.535	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng SS-B(La)
21	2.536	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng SSA-p200

22	2.537	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Prothrombin
23	2.538	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng RNP-70
24	2.539	02. NỘI KHOA	Định lượng MPO (pANCA)
25	2.540	02. NỘI KHOA	Định lượng PR3 (cANCA)
26	2.542	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng CCP
27	2.543	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng Centromere
28	2.544	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể C _i INH
29	2.545	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể GBM ab
30	2.546	02. NỘI KHOA	Định lượng Tryptase
31	2.549	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng ENA
32	2.551	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng C1q
33	2.552	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng C3a
34	2.553	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng C3bi
35	2.554	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng C3d
36	2.555	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng C4a
37	2.556	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể kháng C5a
38	2.569	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgG1
39	2.570	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgG2
40	2.571	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgG3
41	2.572	02. NỘI KHOA	Định lượng kháng thể IgG4
42	2.573	02. NỘI KHOA	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)
43	2.574	02. NỘI KHOA	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)
44	2.575	02. NỘI KHOA	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)
45	2.579	02. NỘI KHOA	Định lượng Interleukin - 2 human
46	2.580	02. NỘI KHOA	Định lượng Interleukin - 4 human
47	2.584	02. NỘI KHOA	Định lượng Interleukin - 12p70 human
48	2.25	02. NỘI KHOA	Gây dính màng phổi bằng thuốc/hóa chất qua ống dẫn lưu màng phổi
49	2.39	02. NỘI KHOA	Nội soi màng phổi, gây dính bằng thuốc/hóa chất
50	2.603	02. NỘI KHOA	Giảm miễn cảm với sữa

51	2.604	02. NỘI KHOA	Giảm mẫn cảm với thức ăn
52	2.610	02. NỘI KHOA	Test hồi phục phế quản
53	2.612	02. NỘI KHOA	Đo FeNO
54	2.605	02. NỘI KHOA	Test kích thích với thuốc đường tĩnh mạch
55	2.606	02. NỘI KHOA	Test kích thích với thuốc đường uống
56	2.607	02. NỘI KHOA	Test kích thích với sữa
57	2.608	02. NỘI KHOA	Test kích thích với thức ăn
58	2.609	02. NỘI KHOA	Test huyết thanh tự thân
59	2.611	02. NỘI KHOA	Test kích thích phế quản không đặc hiệu với Methacholine
60	2.23	02. NỘI KHOA	Đo đa ký giấc ngủ
61	2.160	02. NỘI KHOA	Test chẩn đoán chết não bằng điện não đồ
62	2.393	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp thái dương hàm
63	2.408	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống cổ
64	2.409	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống thắt lưng
65	2.410	02. NỘI KHOA	Tiêm cạnh cột sống ngực
66	2.423	02. NỘI KHOA	Tiêm khớp thái dương hàm dưới hướng dẫn của siêu âm
67	2.248	02. NỘI KHOA	Đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da dưới hướng dẫn của siêu âm C- ARM
68	2.321	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - đặt dẫn lưu đường mật, đặt stent đường mật qua da
69	2.324	02. NỘI KHOA	Siêu âm can thiệp - tiêm cồn tuyệt đối điều trị ung thư gan
70	2.153	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ
71	2.154	02. NỘI KHOA	Siêu âm doppler xuyên sọ cấp cứu tại giường
72	2.219	02. NỘI KHOA	Nội soi bơm rửa bàng quang, bơm hóa chất
73	2.497	02. NỘI KHOA	Phối hợp thận nhân tạo (HD) và hấp thụ máu (HP) bằng quả hấp phụ máu HA 130
74	2.573	02. NỘI KHOA	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên hô hấp (đối với 1 dị nguyên)
75	2.574	02. NỘI KHOA	Định lượng IgE đặc hiệu với dị nguyên thức ăn (đối với 1 dị nguyên)
76	2.575	02. NỘI KHOA	Định lượng IgE đặc hiệu chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)
77	2.576	02. NỘI KHOA	Định lượng ELISA chẩn đoán dị ứng thuốc (đối với 1 loại thuốc)
78	2.585	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên hô hấp
79	2.586	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên thức ăn
80	2.587	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các dị nguyên sữa
81	2.588	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với các loại thuốc (Đối với 6 loại thuốc)
82	2.589	02. NỘI KHOA	Test lấy da (Prick test) đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh
83	2.590	02. NỘI KHOA	Test nội bì nhanh đặc hiệu với thuốc
84	2.591	02. NỘI KHOA	Test nội bì nhanh đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh
85	2.592	02. NỘI KHOA	Test nội bì chậm đặc hiệu với thuốc
86	2.593	02. NỘI KHOA	Test nội bì chậm đặc hiệu với vắc xin, huyết thanh
87	2.594	02. NỘI KHOA	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với thuốc (đối với 6 loại thuốc)
88	2.595	02. NỘI KHOA	Test áp bì (Patch test) đặc hiệu với mỹ phẩm
89	2.596	02. NỘI KHOA	Phản ứng phân hủy Mastocyte (đối với 6 loại dị nguyên)
90	2.597	02. NỘI KHOA	Phản ứng tiêu bạch cầu đặc hiệu
91	2.598	02. NỘI KHOA	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn ban đầu - thời gian điều trị trung bình 15 ngày)
92	2.599	02. NỘI KHOA	Điều trị liệu pháp miễn dịch đặc hiệu đường dưới lưỡi với dị nguyên (giai đoạn duy trì - thời gian điều trị trung bình 3 tháng)

93	4.5	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật đặt lại khớp háng tư thế xấu do lao
94	4.14	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp vai
95	4.15	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp khuỷu
96	4.16	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn tay
97	4.17	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cánh tay
98	4.18	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng tay
99	4.19	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đốt bàn - ngón tay
100	4.20	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cùng chậu
101	4.21	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương chậu
102	4.22	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp háng
103	4.23	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp gối
104	4.24	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp cổ-bàn chân
105	4.25	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương đùi
106	4.26	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương cẳng chân
107	4.27	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương bàn-ngón chân
108	4.12	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao xương sườn
109	4.13	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật nạo viêm lao khớp ức sườn, khớp ức đòn
110	4.10	04. LAO (NGOẠI LAO)	Phẫu thuật giải ép tủy trong lao cột sống lưng-thắt lưng
111	7.20	7. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp
112	7.23	7. NỘI TIẾT	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật
113	7.32	7. NỘI TIẾT	Cắt tuyến cận giáp trong quá sản thứ phát sau suy thận mạn tính
114	7.33	7. NỘI TIẾT	Cắt tuyến ức trong quá sản hoặc u tuyến ức
115	7.38	7. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đơn thuần không có nhân bằng dao siêu âm
116	7.39	7. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
117	7.40	7. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
118	7.41	7. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
119	7.42	7. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp và lấy nhân thủy còn lại trong bướu giáp nhân bằng dao siêu âm
120	7.43	7. NỘI TIẾT	Cắt bán phần 2 thủy tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
121	7.44	7. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân bằng dao siêu âm
122	7.45	7. NỘI TIẾT	Cắt 1 thủy tuyến giáp trong bướu giáp nhân độc bằng dao siêu âm

123	7.46	7. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong bướu giáp đa nhân độc bằng dao siêu âm
124	7.47	7. NỘI TIẾT	Cắt gần toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm
125	7.48	7. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp và cắt bán phần thùy còn lại trong basedow bằng dao siêu âm
126	7.49	7. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong basedow bằng dao siêu âm
127	7.50	7. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
128	7.51	7. NỘI TIẾT	Cắt toàn bộ tuyến giáp trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
129	7.52	7. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp kèm nạo vét hạch 1 bên trong ung thư tuyến giáp bằng dao siêu âm
130	7.55	7. NỘI TIẾT	Nạo vét hạch cổ trong ung thư tuyến giáp đã phẫu thuật bằng dao siêu âm
131	7.56	7. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm
132	7.57	7. NỘI TIẾT	Cắt 1 thùy tuyến giáp lấy bướu thông và cắt bán phần thùy còn lại trong bướu giáp thông bằng dao siêu âm
133	7.62	7. NỘI TIẾT	Cắt tuyến cận giáp trong cường tuyến cận giáp nguyên phát do quá sản tuyến hoặc u tuyến hoặc ung thư tuyến cận giáp bằng dao siêu âm
134	7.221	7. NỘI TIẾT	Ghép da tự thân bằng mảnh da tròn nhỏ
135	7.222	7. NỘI TIẾT	Ghép da tự thân bằng mảnh da dài mỏng trên người bệnh đái tháo đường
136	7.223	7. NỘI TIẾT	Ghép da tự thân bằng mảnh da mắt lưới trên người bệnh đái tháo đường
137	7.224	7. NỘI TIẾT	Ghép da tự thân bằng các mảnh da lớn, dày toàn lớp da trên người bệnh đái tháo đường
138	8.1	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Mai hoa châm
139	8.10	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chích lễ
140	8.11	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Laser châm
141	8.12	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Từ châm
142	8.16	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cẳng tay bằng phương pháp YHCT
143	8.17	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cánh tay bằng phương pháp YHCT
144	8.18	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Nắn, bó gãy xương cẳng chân bằng phương pháp YHCT
145	8.19	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông thuốc bằng máy
146	8.21	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xông khói thuốc
147	8.23	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT toàn thân
148	8.24	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Ngâm thuốc YHCT bộ phận
149	8.25	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Đặt thuốc YHCT
150	8.26	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Bó thuốc
151	8.27	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Chườm ngải

152	8.28	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Luyện tập dưỡng sinh
153	8.29	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt polyp một đoạn đại tràng phải cắt đoạn đại tràng phía trên làm hậu môn nhân tạo
154	8.30	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cứng duỗi khớp gối đơn thuần
155	8.31	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp và vết hạch cổ 2 bên
156	8.32	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ tuyến giáp, 1 thùy có vết hạch cổ 1 bên
157	8.33	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt ung thư giáp trạng
158	8.34	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt tuyến vú mở rộng có vết hạch
159	8.35	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến nước bọt mang tai
160	8.36	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật glôcôm
161	8.37	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật lấy thể thủy tinh trong bao, ngoài bao, rửa hút các loại cataract già, bệnh lý, sa, lệch, vỡ
162	8.38	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật lác thông thường
163	8.39	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u xơ vòm mũi họng
164	8.40	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u cuộn cảnh
165	8.41	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến mang tai
166	8.42	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật tai xương chũm trong viêm tắc tĩnh mạch bên
167	8.43	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật xoang trán
168	8.44	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u thành sau họng
169	8.45	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thanh quản
170	8.46	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật sẹo hẹp thanh - khí quản
171	8.47	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật trong mềm sụn thanh quản
172	8.48	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt dây thanh
173	8.49	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt dính thanh quản
174	8.50	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật vùng chân bướm hàm
175	8.51	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật vách ngăn mũi
176	8.52	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt polyp mũi
177	8.53	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật nạo xoang triệt để trong viêm xoang do răng
178	8.54	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u nang giáp móng

179	8.55	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u nang cạnh cổ
180	8.56	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê nhổ răng khôn mọc lệch 900 hoặc ngầm dưới lợi, dưới niêm mạc, phải chụp phim răng để chẩn đoán xác định và chọn phương pháp phẫu thuật
181	8.57	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật lấy tủy chân răng một chân hàng loạt 2 - 3 răng, lấy tủy chân răng nhiều chân
182	8.58	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt hạch lao to vùng cổ
183	8.59	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố chậu
184	8.60	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật nạo áp xe lạnh hố lưng
185	8.61	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt 2/3 dạ dày do loét, viêm, u lành
186	8.62	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa tá tràng
187	8.63	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật tắc ruột do dây chằng
188	8.64	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo có cắt ruột
189	8.65	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt đoạn đại tràng, làm hậu môn nhân tạo
190	8.66	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật sa trực tràng không cắt ruột
191	8.67	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt bỏ trĩ vòng
192	8.68	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật nối vị tràng
193	8.69	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u mạc treo không cắt ruột
194	8.70	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt trĩ từ 2 bó trở lên
195	8.71	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật mở thông dạ dày
196	8.72	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe ruột thừa
197	8.73	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt ruột thừa ở vị trí bình thường
198	8.74	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật thắt trĩ có kèm bóc tách, cắt một bó trĩ
199	8.75	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật nối nang tụy - hồng tràng
200	8.76	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt toàn bộ thận và niệu quản
201	8.77	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi mở bể thận trong xoang
202	8.78	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt một nửa bàng quang và cắt túi thừa bàng quang
203	8.79	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu thận qua da
204	8.80	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu nước tiểu bàng quang
205	8.81	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt dương vật không vét hạch, cắt một nửa dương vật

206	8.82	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu viêm tấy quanh thận, áp xe thận
207	8.83	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật dẫn lưu áp xe khoang retzius
208	8.84	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật áp xe tuyến tiền liệt
209	8.85	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u sùi đầu miệng sáo
210	8.86	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt hẹp bao quy đầu
211	8.87	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt túi thừa niệu đạo
212	8.88	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật mở rộng lỗ sáo
213	8.89	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cổ tử cung
214	8.90	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật treo tử cung
215	8.91	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật khâu vòng cổ tử cung
216	8.92	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật điều trị hẹp môn vị phì đại
217	8.93	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật đóng hậu môn nhân tạo
218	8.94	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật lấy sỏi niệu đạo
219	8.95	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật bàn chân thủng
220	8.96	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cố định nếp vít gãy hai 2 xương cẳng tay
221	8.97	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật phẫu thuật vết thương khớp
222	8.98	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật nối gân gấp cổ chân
223	8.99	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật lấy bỏ toàn bộ xương bánh chè
224	8.100	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt cụt cẳng chân
225	8.101	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật khâu vết thương phần mềm vùng đầu - cổ
226	8.102	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u lành dương vật
227	8.103	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u nang thờng tinh
228	8.104	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật tràn dịch màng tinh hoàn
229	8.105	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u nang tuyến giáp
230	8.106	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u tuyến giáp
231	8.107	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u lành phần mềm
232	8.108	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt polyp tử cung

233	8.109	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u thành âm đạo
234	8.110	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật bóc nhân tuyến giáp
235	8.111	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính trên 5 cm
236	8.112	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật cắt u da đầu lạnh, đường kính từ 2- 5 cm
237	8.113	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Châm tê phẫu thuật quặm
238	8.115	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị béo phì
239	8.118	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị sa dạ dày
240	8.119	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị tâm căn suy nhược
241	8.120	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị trĩ
242	8.122	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt do bệnh cơ ở trẻ em
243	8.123	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt do tổn thương đám rối thần kinh cánh tay ở trẻ em
244	8.126	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đái dầm
245	8.129	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng tiền đình
246	8.130	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hội chứng vai gáy
247	8.131	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị hen phế quản
248	8.132	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị huyết áp thấp
249	8.138	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
250	8.140	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị khàn tiếng
251	8.141	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt chi trên
252	8.142	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị liệt chi dưới
253	8.144	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị viêm kết mạc
254	8.146	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị
255	8.153	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau răng
256	8.155	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị viêm quanh khớp vai
257	8.157	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện mãng châm điều trị đau lưng
258	8.163	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng vai gáy
259	8.164	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hen phế quản

260	8.165	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị huyết áp thấp
261	8.170	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị mất ngủ
262	8.179	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
263	8.180	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm thính lực
264	8.181	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị hội chứng tự kỷ ở trẻ em
265	8.182	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
266	8.183	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị phục hồi chức năng ở trẻ bại não
267	8.199	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi trên
268	8.200	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị liệt chi dưới
269	8.204	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm kết mạc
270	8.205	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
271	8.206	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm thị lực
272	8.211	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đái dầm
273	8.213	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau răng
274	8.218	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị đau lưng
275	8.220	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị giảm khứu giác
276	8.223	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện nhĩ châm điều trị rối loạn thần kinh thực vật
277	8.230	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị viêm mũi dị ứng
278	8.231	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị sa dạ dày
279	8.235	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị giảm thính lực
280	8.238	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
281	8.240	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
282	8.242	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị đau đầu, đau nửa đầu
283	8.243	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị mất ngủ
284	8.247	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị hen phế quản
285	8.248	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị huyết áp thấp
286	8.251	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cấy chỉ điều trị đau thần kinh liên sườn

287	8.253	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị liệt tứ chi do chấn thương cột sống
288	8.255	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị hội chứng ngoại tháp
289	8.269	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cây chỉ điều trị đái dầm
290	8.285	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng cho trẻ bại liệt
291	8.287	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị liệt tay do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
292	8.288	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
293	8.289	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
294	8.290	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị cơn đau quặn thận
295	8.294	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị sa tử cung
296	8.302	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị chắp lẹo
297	8.304	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm kết mạc
298	8.305	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
299	8.315	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Điện châm điều trị giảm khứ giác
300	8.323	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đau đầu, đau nửa đầu
301	8.338	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bại liệt trẻ em
302	8.339	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị giảm thính lực
303	8.340	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt trẻ em
304	8.341	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị bệnh tự kỷ ở trẻ em
305	8.342	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị liệt do tổn thương đám rối cánh tay ở trẻ em
306	8.343	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị chậm phát triển trí tuệ ở trẻ bại não
307	8.344	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị phục hồi chức năng vận động ở trẻ bại não
308	8.350	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị đái dầm
309	8.353	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị hen phế quản
310	8.354	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị huyết áp thấp
311	8.379	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Thủy châm điều trị sụp mí
312	8.389	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi trên
313	8.390	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt chi dưới

314	8.393	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do viêm não
315	8.396	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi trên
316	8.397	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị cứng khớp chi dưới
317	8.402	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị liệt do bệnh của cơ
318	8.406	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tâm căn suy nhược
319	8.408	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau đầu, đau nửa đầu
320	8.409	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị mất ngủ
321	8.412	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương rễ, đám rối và dây thần kinh
322	8.413	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị tổn thương dây thần kinh V
323	8.415	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị sụp mi
324	8.416	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm thần kinh thị giác sau giai đoạn cấp
325	8.419	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng tiền đình
326	8.420	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm thính lực
327	8.422	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hen phế quản
328	8.425	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau thần kinh liên sườn
329	8.428	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị viêm khớp dạng thấp
330	8.430	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đau lưng
331	8.432	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị hội chứng vai gáy
332	8.434	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn cảm giác đầu chi
333	8.439	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị táo bón
334	8.440	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn tiêu hóa
335	8.443	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị rối loạn thần kinh thực vật
336	8.444	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị béo phì
337	8.447	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị giảm đau sau phẫu thuật
338	8.449	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Xoa bóp bấm huyệt điều trị đái dầm
339	8.452	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau đầu, đau nửa đầu thể hàn
340	8.454	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị ngoại cảm phong hàn

341	8.455	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị khàn tiếng thể hàn
342	8.456	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn cảm giác đầu chi thể hàn
343	8.457	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi trên thể hàn
344	8.458	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt chi dưới thể hàn
345	8.459	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị liệt nửa người thể hàn
346	8.461	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau vai gáy cấp thể hàn
347	8.468	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị bí đái thể hàn
348	8.472	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đái dầm thể hàn
349	8.473	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị đau lưng thể hàn
350	8.475	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị rối loạn thần kinh thực vật thể hàn
351	8.476	8. Y HỌC CỔ TRUYỀN	Cứu điều trị cảm cúm thể hàn
352	BS_9.4779	9. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê khác
353	BS_9.4780	9. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê trong phẫu thuật mắt
354	BS_9.4781	9. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê trong thủ thuật mắt
355	9.241	9. GÂY MÊ HỒI SỨC	Gây mê nội soi phế quản sinh thiết chẩn đoán
356	BS_10.1291	10. NGOẠI KHOA	Chiếu tia Plasma lạnh điều trị vết thương hoặc vết mổ
357	10.743	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy đầu dưới xương quay
358	10.852	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị tật thiếu xương quay bẩm sinh
359	10.854	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật làm đối chiếu ngón 1 (thiếu dưỡng ô mô cái)
360	10.855	10. NGOẠI KHOA	Chỉnh hình trong bệnh Arthrogyposis (Viêm dính nhiều khớp bẩm sinh)
361	10.856	10. NGOẠI KHOA	Chỉnh hình tật dính quay trụ trên bẩm sinh
362	10.873	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy trật khớp cổ chân ở trẻ em
363	10.906	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương bằng K.Wire điều trị gãy trên lồi cầu xương cánh tay
364	10.909	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy lồi cầu ngoài xương cánh tay
365	10.913	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật kết hợp xương gãy Monteggia
366	10.969	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép xương nhân tạo
367	10.993	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột gãy xương hàm
368	10.994	10. NGOẠI KHOA	Nắn, bó bột cột sống
369	10.1114	10. NGOẠI KHOA	Đặt prothese cố định sàn chậu vào mỏm nhô xương cụt
370	10.1116	10. NGOẠI KHOA	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột liền)
371	10.1117	10. NGOẠI KHOA	Nắn có gây mê, bó bột bàn chân ngựa vằn vào, bàn chân bẹt/tật gối cong lõm trong hay lõm ngoài (bột tự cán)
372	10.420	10. NGOẠI KHOA	Lấy dị vật thực quản đường cổ
373	10.425	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi thừa thực quản cổ
374	10.445	10. NGOẠI KHOA	Nạo vết hạch cổ
375	10.449	10. NGOẠI KHOA	Tạo hình tại chỗ sẹo hẹp thực quản đường cổ

376	10.444	10. NGOẠI KHOA	Nạo vét hạch trung thất
377	10.300	10. NGOẠI KHOA	Bóc bạch mạch quanh thân, điều trị bệnh đái đường cấp
378	10.338	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật ghép cơ cổ bàng quang
379	10.361	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dò niệu đạo - trực tràng bẩm sinh
380	10.362	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo bẩm sinh
381	10.363	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật dò niệu đạo - âm đạo - trực tràng bẩm sinh
382	10.383	10. NGOẠI KHOA	Đặt ống Stent chữa bí đái do phì đại tiền liệt tuyến
383	10.73	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật sinh thiết tổn thương nội sọ có định vị dẫn đường
384	10.83	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u máu thể hang (cavernoma) đại não
385	10.119	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật u đại não bằng đường mở nắp sọ
386	10.129	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật phong bế hạch thần kinh tam thoa (hạch Gasser) bằng nhiệt, qua da, dưới hướng dẫn huỳnh quang
387	10.132	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt điện cực vỏ não, qua đường mở nắp sọ
388	10.134	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống qua da, kèm theo bộ phát kích thích dưới da
389	10.135	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt điện cực tủy sống, bằng đường mở cung sau
390	10.140	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật thay bộ phát kích thích điện cực thần kinh, đặt dưới da
391	10.141	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt dưới da bộ phát kích thích điện cực thần kinh
392	10.142	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật đặt bộ phát kích thích điện cực tủy sống
393	10.143	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật lấy bỏ bộ phát kích thích điện cực thần kinh
394	BS_10.1273	10. NGOẠI KHOA	Cắt phimosis
395	BS_10.1274	10. NGOẠI KHOA	Thay băng
396	BS_10.1276	10. NGOẠI KHOA	Khâu vết thương phần mềm dài trên 10 cm
397	10.1066	10. NGOẠI KHOA	Cố định cột sống bằng buộc luồn chỉ thép dưới cung sau đốt sống (phương pháp Luqué)
398	10.130	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị giảm đau trong ung thư
399	10.468	10. NGOẠI KHOA	Cắt thần kinh X siêu chọn lọc
400	10.538	10. NGOẠI KHOA	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường bụng
401	10.539	10. NGOẠI KHOA	Bóc u xơ, cơ... trực tràng đường tầng sinh môn
402	10.540	10. NGOẠI KHOA	Đóng rò trực tràng - âm đạo
403	10.541	10. NGOẠI KHOA	Đóng rò trực tràng - bàng quang
404	10.542	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu quản
405	10.543	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - niệu đạo
406	10.545	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị rò trực tràng - tiểu khung
407	10.560	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị bệnh Verneuil
408	10.570	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị đại tiện mất tự chủ
409	10.580	10. NGOẠI KHOA	Cắt thùy gan trái
410	10.593	10. NGOẠI KHOA	Cắt gan nhỏ
411	10.597	10. NGOẠI KHOA	Cắt gan có sử dụng kỹ thuật cao (dao siêu âm, sóng cao tần...)
412	10.615	10. NGOẠI KHOA	Lấy hạch cuống gan
413	10.618	10. NGOẠI KHOA	Thăm dò kết hợp với tiêm cồn hoặc đốt sóng cao tần hoặc áp lạnh
414	10.646	10. NGOẠI KHOA	Lấy nhân ở tụy (di căn tụy, u tụy)
415	10.647	10. NGOẠI KHOA	Lấy tổ chức ung thư tât phát khu trú tại tụy
416	10.693	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thoát vị hoành bẩm sinh (Bochdalek)
417	10.694	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị nhào cơ hoành
418	10.695	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật cắt u cơ hoành
419	10.708	10. NGOẠI KHOA	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất trong phúc mạc trong mổ
420	10.709	10. NGOẠI KHOA	Bóc phúc mạc kèm điều trị hóa chất nhiệt độ cao trong phúc mạc trong mổ
421	10.420	10. NGOẠI KHOA	Lấy dị vật thực quản đường cổ
422	10.421	10. NGOẠI KHOA	Lấy dị vật thực quản đường ngực
423	10.422	10. NGOẠI KHOA	Lấy dị vật thực quản đường bụng

424	10.425	10. NGOẠI KHOA	Cắt túi thừa thực quản cổ
425	10.442	10. NGOẠI KHOA	Phẫu thuật điều trị thực quản đôi
426	10.427	10. NGOẠI KHOA	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường ngực
427	10.428	10. NGOẠI KHOA	Lấy u cơ, xơ...thực quản đường cổ hoặc đường bụng
428	11.55	11. BÔNG	Ghép da đồng loại $\geq 10\%$ diện tích cơ thể
429	11.56	11. BÔNG	Ghép da đồng loại dưới 10% diện tích cơ thể
430	11.57	11. BÔNG	Ghép da dị loại điều trị vết thương bỏng
431	11.58	11. BÔNG	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại điều trị vết thương, vết bỏng
432	11.78	11. BÔNG	Chẩn đoán độ sâu bỏng bằng thiết bị laser doppler
433	11.95	11. BÔNG	Sử dụng giường khí hóa lỏng điều trị người bệnh bỏng nặng
434	11.99	11. BÔNG	Điều trị tổn thương bỏng bằng máy sưởi ẩm bức xạ
435	11.113	11. BÔNG	Sử dụng vật 5 cánh (five flap) trong điều trị sẹo bỏng
436	11.119	11. BÔNG	Ghép màng nuôi cấy tế bào các loại trong điều trị vết thương mạn tính
437	13.60	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật second-look trong ung thư buồng trứng
438	13.84	13. PHỤ SẢN	Chọc nang buồng trứng đường âm đạo dưới siêu âm
439	13.104	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật Labhart
440	13.107	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật tạo hình âm đạo (nội soi kết hợp đường dưới)
441	13.113	13. PHỤ SẢN	Mở bụng bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi bảo tồn tử cung
442	13.114	13. PHỤ SẢN	Bóc nhân ung thư nguyên bào nuôi di căn âm đạo
443	13.117	13. PHỤ SẢN	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường bụng
444	13.118	13. PHỤ SẢN	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo
445	13.119	13. PHỤ SẢN	Cắt cổ tử cung trên người bệnh đã mổ cắt tử cung bán phần đường âm đạo kết hợp nội soi
446	13.122	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật nội soi buồng tử cung cắt polyp buồng tử cung
447	13.123	13. PHỤ SẢN	Phẫu thuật cắt polyp buồng tử cung (đường bụng, đường âm đạo)
448	13.127	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
449	13.128	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng tử cung can thiệp
450	13.129	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng tử cung + sinh thiết buồng tử cung
451	13.130	13. PHỤ SẢN	Nội soi buồng tử cung + nạo buồng tử cung
452	13.138	13. PHỤ SẢN	Tiêm hóa chất tại chỗ điều trị chừa ở cổ tử cung
453	13.139	13. PHỤ SẢN	Tiêm nhân Chorio
454	13.144	13. PHỤ SẢN	Thủ thuật xoắn polyp cổ tử cung, âm đạo
455	13.146	13. PHỤ SẢN	Điều trị viêm dính tiểu khung bằng hồng ngoại, sóng ngắn
456	13.177	13. PHỤ SẢN	Cắt bỏ âm hộ đơn thuần
457	13.182	13. PHỤ SẢN	Laser điều trị bệnh lý võng mạc sơ sinh (ROP) [phẫu thuật bằng laser]
458	13.185	13. PHỤ SẢN	Đặt ống thông tĩnh mạch rốn sơ sinh
459	13.187	13. PHỤ SẢN	Hô hấp áp lực dương liên tục (CPAP) không xâm nhập ở trẻ sơ sinh (thở CPAP qua mũi)
460	13.193	13. PHỤ SẢN	Rửa dạ dày sơ sinh
461	13.219	13. PHỤ SẢN	Lọc rửa tinh trùng
462	13.220	13. PHỤ SẢN	Bơm tinh trùng vào buồng tử cung (IUI)
463	BS_13.248	13. PHỤ SẢN	Cấy - tháo thuốc tránh thai
464	14.2	14. MẮT	Phẫu thuật giảm áp hốc mắt (phá thành hốc mắt, mở rộng lỗ thị giác...)
465	14.10	14. MẮT	Phẫu thuật glôcôm ác tính trên mắt độc nhất, gần mù
466	14.49	14. MẮT	Phẫu thuật cố định IOL thì hai + cắt dịch kính

467	14.50	14. MẮT	Cắt màng xuất tiết diện đồng tử, cắt màng đồng tử
468	14.51	14. MẮT	Mở bao sau bằng phẫu thuật
469	14.62	14. MẮT	Nội thông lệ mũi nội soi
470	14.63	14. MẮT	Phẫu thuật mở rộng điểm lệ
471	14.67	14. MẮT	Phẫu thuật ghép màng sinh học bề mặt nhãn cầu
472	14.69	14. MẮT	Ghép màng ối, kết mạc điều trị loét, thùng giác mạc
473	14.73	14. MẮT	Lấy dị vật tiền phòng
474	14.81	14. MẮT	Sinh thiết tổ chức hốc mắt
475	14.85	14. MẮT	Cắt u da mi có trợt lông mi, vạt da, hay ghép da
476	14.86	14. MẮT	Cắt u mi cả bề dày ghép sụn kết mạc và chuyển vạt da
477	14.89	14. MẮT	Cắt u kết mạc, giác mạc có ghép kết mạc, màng ối hoặc giác mạc
478	14.98	14. MẮT	Trích mù mắt
479	14.102	14. MẮT	Nâng sàn hốc mắt
480	14.106	14. MẮT	Đóng lỗ rò đường lệ
481	14.107	14. MẮT	Tạo hình đường lệ có hoặc không điểm lệ
482	14.109	14. MẮT	Phẫu thuật lác thông thường
483	14.110	14. MẮT	Phẫu thuật lác có chỉnh chỉ
484	14.113	14. MẮT	Chỉnh chỉ sau mổ lác
485	14.118	14. MẮT	Phẫu thuật rút ngắn cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
486	14.119	14. MẮT	Phẫu thuật gấp cân cơ nâng mi trên điều trị sụp mi
487	14.123	14. MẮT	Lùi cơ nâng mi
488	14.125	14. MẮT	Phẫu thuật tạo hình nếp mi
489	14.126	14. MẮT	Phẫu thuật tạo hình hạ thấp hay nâng nếp mi
490	14.129	14. MẮT	Ghép da hay vạt da điều trị hở mi do sẹo
491	14.135	14. MẮT	Phẫu thuật Epicanthus
492	14.146	14. MẮT	Tạo hình móng mắt (khâu móng mắt, chân móng mắt...)
493	14.147	14. MẮT	Cắt bề sử dụng thuốc chống chuyển hóa hoặc chất antiVEGF
494	14.152	14. MẮT	Đặt ống tiền phòng điều trị glôcôm
495	14.154	14. MẮT	Rút van dẫn lưu, ống silicon tiền phòng
496	14.156	14. MẮT	Sửa sẹo bong bằng kim
497	14.161	14. MẮT	Tập nhược thị
498	14.163	14. MẮT	Rửa chất nhân tiền phòng
499	14.164	14. MẮT	Cắt bỏ túi lệ
500	14.186	14. MẮT	Cắt thị thần kinh
501	14.220	14. MẮT	Soi đáy mắt bằng Schepens
502	14.227	14. MẮT	Cắt ung thư da vùng mí mắt trên và tạo hình
503	14.239	14. MẮT	Chụp lỗ thị giác
504	14.250	14. MẮT	Test thử cảm giác giác mạc
505	14.251	14. MẮT	Test phát hiện khô mắt
506	14.277	14. MẮT	Test thử nhược cơ
507	15.32	15. TAI MŨI HỌNG	Chỉnh hình tai giữa không tái tạo chuỗi xương con
508	15.87	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật ung thư sàng hàm
509	15.89	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật ung thư sàng hàm phối hợp nội soi
510	15.129	15. TAI MŨI HỌNG	Nội soi chọc thông xoang trán/xoang bướm
511	15.143	15. TAI MŨI HỌNG	Lấy dị vật mũi
512	15.266	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình họng, màn hầu bằng vạt cơ - niêm mạc thành sau họng
513	15.274	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt thanh quản toàn phần
514	15.282	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật cắt thùy nông tuyến mang tai, bảo tồn dây VII
515	15.336	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình khe hở vòm miệng bằng vạt thành sau họng
516	15.345	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật lấy sụn vành tai làm vật liệu ghép tự thân
517	15.347	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật lấy sụn sườn làm vật liệu ghép tự thân

518	15.354	15. TAI MŨI HỌNG	Phẫu thuật tạo hình khuyết bộ phận vành tai bằng vật liệu ghép tự thân/vật liệu ghép tổng hợp
519	15.398	15. TAI MŨI HỌNG	Đo sức nghe lời
520	16.8	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật nâng sàn xoang hàm sử dụng vật liệu nhân tạo để cấy ghép Implant
521	16.20	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật tái tạo xương sống hàm bằng ghép xương tự thân lấy trong miệng
522	16.44	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
523	16.45	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng siêu âm và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
524	16.46	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
525	16.47	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng laser và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
526	16.48	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nguội
527	16.49	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng có sử dụng kính hiển vi và hàn kín hệ thống ống tủy bằng Gutta percha nóng chảy
528	16.56	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng MTA
529	16.57	16. RĂNG HÀM MẶT	Chụp tủy bằng Hydroxit canxi
530	16.230	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị răng sữa viêm tủy có hồi phục
531	16.232	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị tủy răng sữa
532	16.234	16. RĂNG HÀM MẶT	Điều trị đóng cuống răng bằng MTA
533	16.252	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị gãy Lefort II bằng nẹp vít tự tiêu
534	16.314	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật ghép xương với khung nẹp hợp kim tức thì sau cắt đoạn xương hàm dưới
535	16.316	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nhánh ổ mắt của dây thần kinh V
536	16.317	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt nhánh dưới hàm của dây thần kinh V
537	16.319	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật cắt bỏ tuyến nước bọt mang tai bảo tồn thần kinh VII
538	16.345	16. RĂNG HÀM MẶT	Phẫu thuật điều trị khe hở vòm miệng không toàn bộ
539	17.5	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng dòng điện một chiều đều
540	17.13	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo liều sinh học trong điều trị tia tử ngoại
541	17.22	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thủy trị liệu toàn thân (bể bơi, bồn ngâm)
542	17.24	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng nước khoáng
543	17.59	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập trong bồn bóng nhỏ
544	17.67	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với dụng cụ chèo thuyền
545	17.69	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tập với máy tập thăng bằng
546	17.124	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo áp lực bàng quang bằng máy niệu động học
547	17.125	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo áp lực bàng quang bằng cột thước nước
548	17.126	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo áp lực hậu môn trực tràng
549	17.129	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Đo áp lực bàng quang ở người bệnh nhi
550	17.130	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Phong bế thần kinh bằng Phenol để điều trị co cứng cơ

551	17.132	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Tiêm Botulinum toxine vào cơ thành bàng quang để điều trị bàng quang tăng hoạt động
552	17.135	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật can thiệp rối loạn đại tiện bằng phản hồi sinh học (biofeedback)
553	17.138	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột Hip Spica Cast điều trị trật khớp háng bẩm sinh
554	17.143	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp dạng khớp háng (SWASH)
555	17.150	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật sử dụng nẹp trên gối có khớp háng HKAFO
556	17.159	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị bằng laser công suất thấp vào điểm vận động và huyết đạo
557	17.161	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Điều trị chườm ngải cứu
558	17.162	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thủy trị liệu có thuốc
559	17.163	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Thủy trị liệu cho người bệnh sau bỏng
560	17.175	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật kéo giãn cho trẻ em bị vẹo cổ bẩm sinh
561	17.240	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay không nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
562	17.241	17. PHỤC HỒI CHỨC NĂNG	Kỹ thuật bó bột cánh - cẳng - bàn tay có nắn làm khuôn nẹp bàn tay trên khuỷu
563	18.6	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm hốc mắt
564	18.7	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm qua thóp
565	18.8	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nhãn cầu
566	18.9	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm doppler hốc mắt
567	18.62	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm nội soi
568	18.64	18. ĐIỆN QUANG	Sinh thiết tiền liệt tuyến qua siêu âm nội soi đường trực tràng
569	18.66	18. ĐIỆN QUANG	Siêu âm 3D/4D trực tràng
570	18.129	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang phim đo sọ thẳng, nghiêng (Cephalometric)
571	18.131	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang ruột non
572	18.134	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang mật tụy ngược dòng qua nội soi
573	18.136	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang tuyến nước bọt
574	18.148	18. ĐIỆN QUANG	Chụp X-quang bao rỗng thần kinh
575	18.157	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 1-32 dãy)
576	18.161	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ 1-32 dãy)
577	18.167	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ 64-128 dãy)
578	18.173	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ 64-128 dãy)
579	18.178	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
580	18.179	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
581	18.180	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hệ động mạch cảnh có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
582	18.181	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tưới máu não (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)
583	18.182	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT mạch máu não (từ ≥ 256 dãy)

584	18.183	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT sọ não có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)
585	18.184	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
586	18.185	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm - mặt có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
587	18.186	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có ứng dụng phần mềm nha khoa (từ ≥ 256 dãy)
588	18.187	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá không tiêm thuốc (từ ≥ 256 dãy)
589	18.188	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT tai - xương đá có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
590	18.189	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hốc mắt (từ ≥ 256 dãy)
591	18.190	18. ĐIỆN QUANG	Chụp CLVT hàm mặt có dựng hình 3D (từ ≥ 256 dãy)
592	18.195	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ 1- 32 dãy)
593	18.199	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ 1- 32 dãy)
594	18.209	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
595	18.210	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính lồng ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
596	18.211	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi độ phân giải cao (từ ≥ 256 dãy)
597	18.212	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính phổi liều thấp tầm soát u (từ ≥ 256 dãy)
598	18.213	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính nội soi ảo cây phế quản (từ ≥ 256 dãy)
599	18.214	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch phổi (từ ≥ 256 dãy)
600	18.215	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ ngực (từ ≥ 256 dãy)
601	18.216	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim có dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)
602	18.217	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch vành, tim không dùng thuốc beta block (từ ≥ 256 dãy)
603	18.218	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tính điểm vôi hóa mạch vành (từ ≥ 256 dãy)
604	18.243	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng thường quy (gồm: chụp cắt lớp vi tính gan - mật, tụy, lách, dạ dày - tá tràng.v.v.) (từ ≥ 256 dãy)
605	18.244	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính bụng - tiểu khung thường quy (từ ≥ 256 dãy)
606	18.246	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu thường quy (từ ≥ 256 dãy)
607	18.247	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tầng trên ổ bụng có khảo sát mạch các tạng (bao gồm mạch: gan, tụy, lách và mạch khối u) (từ ≥ 256 dãy)
608	18.248	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính hệ tiết niệu có khảo sát mạch thận và/hoặc dựng hình đường bài xuất (từ ≥ 256 dãy)
609	18.249	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính gan có dựng hình đường mật (từ ≥ 256 dãy)
610	18.250	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính tạng khảo sát huyết động học khối u (CT perfusion) (từ ≥ 256 dãy)
611	18.251	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) không dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)
612	18.252	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính ruột non (entero-scan) có dùng sonde (từ ≥ 256 dãy)
613	18.253	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính đại tràng (colo-scan) dùng dịch hoặc hơi có nội soi ảo (từ ≥ 256 dãy)
614	18.254	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính động mạch chủ-chậu (từ ≥ 256 dãy)

615	18.282	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
616	18.283	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống cổ có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
617	18.284	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
618	18.285	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống ngực có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
619	18.286	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
620	18.287	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính cột sống thắt lưng có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
621	18.288	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
622	18.289	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp thường quy có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
623	18.290	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính khớp có tiêm thuốc cản quang vào ổ khớp (từ ≥ 256 dãy)
624	18.291	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi không tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
625	18.292	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính xương chi có tiêm thuốc cản quang (từ ≥ 256 dãy)
626	18.294	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi trên (từ ≥ 256 dãy)
627	18.295	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cắt lớp vi tính mạch máu chi dưới (từ ≥ 256 dãy)
628	18.312	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ sọ não chức năng (0.2-1.5T)
629	18.316	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú (0.2-1.5T)
630	18.317	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tuyến vú động học có tiêm tương phản (0.2-1.5T)
631	18.318	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến vú (0.2-1.5T)
632	18.328	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ nội soi ảo khung đại tràng (virtual colonoscopy) (0.2-1.5T)
633	18.330	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ phổ tuyến tiền liệt (0.2-1.5T)
634	18.331	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ đánh giá bánh nhau (rau) (0.2-1.5T)
635	18.332	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ thai nhi (0.2-1.5T)
636	18.358	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch (1.5T)
637	18.359	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tĩnh mạch có tiêm tương phản (1.5T)
638	18.360	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản không đặc hiệu (1.5T)
639	18.361	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ bạch mạch có tiêm tương phản đặc hiệu (1.5T)
640	18.364	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ dây thần kinh ngoại biên (neurography MR) (1.5T)
641	18.365	18. ĐIỆN QUANG	Chụp cộng hưởng từ tưới máu các tạng (1.5T)
642	18.449	18. ĐIỆN QUANG	Chụp và can thiệp động mạch chủ ngực dưới X-quang tăng sáng
643	18.684	18. ĐIỆN QUANG	Nút động mạch trong điều trị chảy máu do các khối u ác tính vùng tiểu khung (ung thư cổ tử cung, ung thư bàng quang không có chỉ định phẫu thuật, ...)
644	19192	19. Y HỌC HẠT NHÂN	Đo mật độ xương bằng kỹ thuật DEXA
645	20.22	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi khí - phế quản ống mềm sinh thiết
646	20.2	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi mở thông não thất
647	20.48	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Mở thông dạ dày qua nội soi

648	20.78	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi siêu âm trực tràng
649	20.98	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi buồng tử cung chẩn đoán
650	20.103	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi buồng tử cung can thiệp
651	20.104	20. NỘI SOI CHẨN ĐOÁN CAN THIỆP	Nội soi chẩn đoán + tiêm MTX tại chỗ GEU
652	21.6	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực thẩm thấu máu
653	21.31	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Điện cơ sợi đơn cực (SFEMG)
654	21.34	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo điện thế kích thích cảm giác
655	21.36	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo điện thế kích thích vận động
656	21.44	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực niệu đạo bằng máy
657	21.50	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực ổ bụng bằng máy niệu động học (Urodynamic)
658	21.65	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo phản xạ cơ bàn đạp
659	21.71	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo độ dày giác mạc
660	21.73	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo bản đồ giác mạc
661	21.77	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test thử cảm giác giác mạc
662	21.90	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo đường kính giác mạc
663	21.96	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo áp lực hậu môn trực tràng
664	21.102	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Đo mật độ xương bằng phương pháp DEXA [2 vị trí]
665	21.109	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp kích thích Synacthen nhanh
666	21.110	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp kích thích Synacthen chậm
667	21.111	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp qua đêm
668	21.112	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều thấp trong 2 ngày
669	21.113	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao qua đêm
670	21.114	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp ức chế bằng Dexamethason liều cao trong 2 ngày
671	21.115	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp nhịn uống
672	21.122	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Nghiệm pháp dung nạp glucose đường uống 2 mẫu không định lượng Insulin
673	21.125	21. THĂM DÒ CHỨC NĂNG	Test dung nạp glucagon
674	22.2	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) bằng máy bán tự động

675	22.3	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian prothrombin (PT: Prothrombin Time), (Các tên khác: TQ; Tỷ lệ Prothrombin) phương pháp thủ công
676	22.6	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thromboplastin một phần hoạt hóa (APTT: Activated Partial Thromboplastin Time) (tên khác: TCK) bằng máy bán tự động
677	22.9	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian thrombin (TT: Thrombin Time) bằng máy bán tự động
678	22.11	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy tự động
679	22.12	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp gián tiếp, bằng máy bán tự động
680	22.14	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng Fibrinogen (tên khác: Định lượng yếu tố I), phương pháp Clauss- phương pháp trực tiếp, bằng máy bán tự động
681	22.15	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp rượu (Ethanol test)
682	22.17	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Von-Kaulla
683	22.25	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng AT/AT III (Anti thrombin/Anti thrombinIII)
684	22.31	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng kháng nguyên yếu tố Von Willebrand (VWF Antigen)
685	22.32	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng hoạt tính yếu tố Von Willebrand (VWF Activity) (tên khác: định lượng hoạt tính đồng yếu tố Ristocetin: VIII: R co)
686	22.33	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố XII
687	22.34	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng yếu tố XIII (tên khác: Định lượng yếu tố ổn định sợi huyết)
688	22.39	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ nhớt (độ quánh) máu toàn phần/huyết tương/dịch khác
689	22.43	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng FDP
690	22.54	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đàn hồi đồ cục máu (TEG: Thrombo Elasto Graphy)
691	22.55	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian phục hồi canxi
692	22.60	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/Epinephrine trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/Epi)
693	22.61	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm PFA (Platelet Function Analyzer) bằng Collagen/ADP trên máy tự động (tên khác: PFA bằng Col/ADP)
694	22.64	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm HIT (Heparin Induced Thrombocytopenia)- IgG
695	22.87	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Độ bão hòa Transferin
696	22.102	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Sức bền thẩm thấu hồng cầu
697	22.120	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi (bằng máy đếm tổng trở)
698	22.122	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tổng phân tích tế bào máu ngoại vi bằng hệ thống tự động hoàn toàn (có nhuộm tiêu bản tự động)
699	22.124	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm tổng trở)
700	22.125	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng máy đếm laser)

701	22.126	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (chưa bao gồm kim chọc tủy một lần)
702	22.127	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (bao gồm kim chọc tủy nhiều lần)
703	22.128	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thủ thuật chọc hút tủy làm tủy đồ (sử dụng máy khoan cầm tay)
704	22.129	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm tế bào học tủy xương (không bao gồm thủ thuật chọc hút tủy)
705	22.130	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (chưa bao gồm kim sinh thiết một lần)
706	22.131	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (bao gồm kim sinh thiết nhiều lần)
707	22.132	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thủ thuật sinh thiết tủy xương (sử dụng máy khoan cầm tay)
708	22.133	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm mô bệnh học tủy xương (không bao gồm thủ thuật sinh thiết tủy xương)
709	22.134	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm hồng cầu lưới (bằng phương pháp thủ công)
710	22.141	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Tập trung bạch cầu
711	22.142	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Máu lắng (bằng phương pháp thủ công)
712	22.145	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nhuộm sợi xơ trong mô tủy xương
713	22.146	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nhuộm sợi liên võng trong mô tủy xương
714	22.160	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thể tích khối hồng cầu (hematocrit) bằng máy ly tâm
715	22.281	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật ống nghiệm)
716	22.282	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu khó hệ ABO (kỹ thuật Scangel/Gelcard)
717	22.293	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) bằng công nghệ hồng cầu gắn từ
718	22.294	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định nhóm máu hệ ABO, Rh(D) trên hệ thống máy tự động hoàn toàn
719	22.295	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật ống nghiệm)
720	22.296	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên D yếu của hệ Rh (kỹ thuật Scangel/Gelcard)
721	22.305	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs trực tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
722	22.309	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Nghiệm pháp Coombs gián tiếp (kỹ thuật hồng cầu gắn từ trên máy tự động)
723	22.310	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định kháng nguyên H (kỹ thuật ống nghiệm)
724	22.312	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xác định nhóm máu A ₁ (kỹ thuật ống nghiệm)
725	22.317	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng histon (anti histon) bằng kỹ thuật ELISA
726	22.318	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng Scl 70 (anti Scl-70) bằng kỹ thuật ELISA
727	22.319	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể Sm-Jo-1 (anti Sm-Jo-1) bằng kỹ thuật ELISA

728	22.320	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng Sm (anti Sm) bằng kỹ thuật ELISA
729	22.321	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng SS-A (kháng La) (anti SS-A) bằng kỹ thuật ELISA
730	22.322	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng SS-B (kháng Ro) (anti SS-B) bằng kỹ thuật ELISA
731	22.327	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng dsDNA (anti-dsDNA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
732	22.328	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Kháng thể kháng nhân (anti-ANA) bằng kỹ thuật huỳnh quang
733	22.347	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm kháng thể kháng dsDNA (ngưng kết latex)
734	22.369	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	ANA 17 profile test (sàng lọc và định danh đồng thời 17 typ kháng thể kháng nhân bằng thanh sắc ký miễn dịch)
735	22.375	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Anti phospholipid IgG và IgM (sàng lọc các kháng thể kháng phospholipid lớp IgG và IgM bằng kỹ thuật ELISA)
736	22.570	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng D-Dimer bằng kỹ thuật miễn dịch hóa phát quang
737	22.582	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng hoạt tính Protein S (PS activity)
738	22.583	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Định lượng kháng nguyên Protein S (PS antigen)
739	22.585	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) nội sinh (ROTEM-INTEM)
740	22.586	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ngoại sinh (ROTEM-EXTEM)
741	22.587	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu cầu (ROTEM-FIBTEM)
742	22.588	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) ức chế tiêu sợi huyết (ROTEM-APTEM)
743	22.589	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Đo độ đàn hồi cục máu (ROTEM: Rotation ThromboElastoMetry) trung hòa heparin (ROTEM-HEPTEM)
744	22.605	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Huyết đồ (bằng hệ thống tự động hoàn toàn)
745	22.607	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm hồng cầu sắt (Nhuộm Perls)
746	22.608	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Peroxydase (MPO: Myeloperoxydase)
747	22.609	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Sudan đen
748	22.610	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Periodic Acide Schiff (PAS)
749	22.611	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Esterase không đặc hiệu
750	22.613	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase acid
751	22.614	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán tế bào học bằng phương pháp nhuộm Phosphatase kiềm bạch cầu
752	22.615	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán hóa mô miễn dịch tủy xương cho một dấu ấn (Marker) trên máy nhuộm tự động
753	22.616	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Xét nghiệm và chẩn đoán mô bệnh học tủy xương trên máy nhuộm tự động
754	BS_22.697	22. HUYẾT HỌC TRUYỀN MÁU	Thời gian đông máu

755	23.2	23. HÓA SINH	Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu]
756	23.8	23. HÓA SINH	Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]
757	23.12	23. HÓA SINH	Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormon) [Máu]
758	23.13	23. HÓA SINH	Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu]
759	23.16	23. HÓA SINH	Định lượng Apo A ₁ (Apolipoprotein A ₁) [Máu]
760	23.17	23. HÓA SINH	Định lượng Apo B (Apolipoprotein B) [Máu]
761	23.23	23. HÓA SINH	Định lượng Beta Crosslap [Máu]
762	23.38	23. HÓA SINH	Định lượng Ceruloplasmin [Máu]
763	23.47	23. HÓA SINH	Định lượng Cystatine C [Máu]
764	23.53	23. HÓA SINH	Định lượng Cyclosporin [Máu]
765	23.61	23. HÓA SINH	Định lượng Estradiol [Máu]
766	23.62	23. HÓA SINH	Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu]
767	23.64	23. HÓA SINH	Định lượng Fructosamin [Máu]
768	23.67	23. HÓA SINH	Định lượng Folate [Máu]
769	23.71	23. HÓA SINH	Định lượng Gastrin [Máu]
770	23.73	23. HÓA SINH	Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]
771	23.74	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ GLDH (Glutamat dehydrogenase) [Máu]
772	23.76	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [Máu]
773	23.80	23. HÓA SINH	Định lượng Haptoglobulin [Máu]
774	23.82	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ HBDH (Hydroxy butyrat dehydrogenase) [Máu]
775	23.85	23. HÓA SINH	Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]
776	23.86	23. HÓA SINH	Định lượng Homocystein [Máu]
777	23.97	23. HÓA SINH	Định lượng IGFBP-3 (Insulin like growth factor binding protein 3) [Máu]
778	23.110	23. HÓA SINH	Định lượng LH (Luteinizing Hormone) [Máu]
779	23.116	23. HÓA SINH	Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]
780	23.120	23. HÓA SINH	Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]
781	23.127	23. HÓA SINH	Định lượng Phenytoin [Máu]

782	23.131	23. HÓA SINH	Định lượng Prolactin [Máu]
783	23.136	23. HÓA SINH	Định lượng Protein S100 [Máu]
784	23.141	23. HÓA SINH	Định lượng Renin activity [Máu]
785	23.150	23. HÓA SINH	Định lượng Tacrolimus [Máu]
786	23.155	23. HÓA SINH	Định lượng Theophylline [Máu]
787	23.170	23. HÓA SINH	Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]
788	23.171	23. HÓA SINH	Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu]
789	23.178	23. HÓA SINH	Định lượng Benzodiazepin [niệu]
790	23.181	23. HÓA SINH	Định lượng Catecholamin (niệu)
791	23.183	23. HÓA SINH	Định lượng Cortisol (niệu)
792	23.185	23. HÓA SINH	Định lượng Dưỡng chấp [niệu]
793	23.186	23. HÓA SINH	Định tính Dưỡng chấp [niệu]
794	23.195	23. HÓA SINH	Định tính Codein (test nhanh) [niệu]
795	23.197	23. HÓA SINH	Định lượng Phospho [niệu]
796	23.202	23. HÓA SINH	Định tính Protein Bence-Jones [niệu]
797	23.212	23. HÓA SINH	Định lượng Globulin [thủy dịch]
798	23.215	23. HÓA SINH	Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò]
799	23.216	23. HÓA SINH	Định lượng Creatinin [dịch]
800	23.222	23. HÓA SINH	Đo tỷ trọng dịch chọc dò
801	23.224	23. HÓA SINH	ALA
802	23.226	23. HÓA SINH	Bổ thể trong huyết thanh
803	23.227	23. HÓA SINH	C-Peptid
804	23.229	23. HÓA SINH	Định lượng Methotrexat
805	23.230	23. HÓA SINH	Định lượng p2PSA ([-2]pro-prostate-specific antigen)
806	23.231	23. HÓA SINH	Định lượng khả năng gắn sắt chưa bão hòa (UIBC) [máu]
807	23.232	23. HÓA SINH	Định lượng Tranferin Receptor
808	23.233	23. HÓA SINH	Định lượng khả năng gắn sắt toàn thể (TIBC) [máu]

809	23.235	23. HÓA SINH	Định lượng Erythropoietin
810	23.237	23. HÓA SINH	Gross
811	23.238	23. HÓA SINH	Homocysteine
812	23.239	23. HÓA SINH	Định lượng Inhibin A
813	23.243	23. HÓA SINH	Phản ứng cố định bổ thể
814	23.245	23. HÓA SINH	Quinin/Cloroquin/Mefloquin
815	23.246	23. HÓA SINH	Định lượng Salicylate
816	23.247	23. HÓA SINH	Định lượng Tricyclic anti depressant
817	23.248	23. HÓA SINH	Xác định Bacturate trong máu
818	23.250	23. HÓA SINH	Xác định các yếu tố vi lượng Fe (sắt)
819	23.251	23. HÓA SINH	Định lượng DPD (deoxypyridinoline)
820	23.255	23. HÓA SINH	Oestrogen toàn phần định lượng
821	BS_23.279	23. HÓA SINH	Telemedicine
822	BS_23.284	23. HÓA SINH	Định lượng 17-Hydroxyprogesteron (17-OHP)
823	23.70	23. HÓA SINH	Định lượng Galectin 3 [Máu]
824	23.87	23. HÓA SINH	Định lượng IL-1 α (Interleukin 1 α) [Máu]
825	23.88	23. HÓA SINH	Định lượng IL -1 β (Interleukin 1 β) [Máu]
826	23.89	23. HÓA SINH	Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]
827	23.90	23. HÓA SINH	Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]
828	23.91	23. HÓA SINH	Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]
829	23.123	23. HÓA SINH	Định lượng PAPP-A (pregnancy-associated plasma protein A) [Máu]
830	23.169	23. HÓA SINH	Định lượng Vitamin B12 [Máu]
831	BS_23.269	23. HÓA SINH	Định lượng Troponin I hs [Máu]
832	BS_23.272	23. HÓA SINH	Định lượng TSI (Thyroid Stimulating)
833	BS_23.278	23. HÓA SINH	Dịch não tủy chẩn đoán Viêm màng não mủ (kỹ thuật Latex)
834	BS_23.292	23. HÓA SINH	Cortisol niệu 24h
835	BS_23.295	23. HÓA SINH	Xét nghiệm định lượng 1,25 – (OH) ² vitamin D trong máu

836	BS_23.306	23. HÓA SINH	Amikacin
837	BS_23.351	23. HÓA SINH	NSCLC (Non Small Cell Lung Cancer)
838	24.18	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	AFB trực tiếp nhuộm huỳnh quang
839	24.21	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis Mantoux
840	24.28	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium tuberculosis định danh và kháng RMP Xpert
841	24.36	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	NTM (Non tuberculosis mycobacteria) nuôi cấy môi trường đặc
842	24.39	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium leprae nhuộm soi
843	24.41	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycobacterium leprae mảnh sinh thiết
844	24.68	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Clostridium nuôi cấy, định danh
845	24.87	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Mycoplasma hominis nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
846	24.91	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rickettsia Ab miễn dịch tự động
847	24.92	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rickettsia PCR
848	24.95	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum soi tươi
849	24.96	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum nhuộm soi
850	24.98	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Treponema pallidum test nhanh
851	24.103	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ureaplasma urealyticum test nhanh
852	24.105	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Ureaplasma urealyticum nuôi cấy, định danh và kháng thuốc
853	24.109	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Ag miễn dịch bán tự động
854	24.110	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Ag miễn dịch tự động
855	24.111	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Ab miễn dịch bán tự động
856	24.112	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus Ab miễn dịch tự động
857	24.114	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Virus PCR
858	24.154	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HCV genotype giải trình tự gene
859	24.163	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HEV Ab test nhanh
860	24.171	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ab miễn dịch bán tự động
861	24.173	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab miễn dịch bán tự động
862	24.175	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV khẳng định (*)

863	24.180	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV đo tải lượng hệ thống tự động
864	24.181	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV kháng thuốc giải trình tự gene
865	24.182	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV genotype giải trình tự gene
866	24.185	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Dengue virus IgA test nhanh
867	24.193	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgM miễn dịch bán tự động
868	24.195	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV IgG miễn dịch bán tự động
869	24.199	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	CMV đo tải lượng hệ thống tự động
870	24.211	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HSV 1+2 IgG miễn dịch bán tự động
871	24.215	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	VZV Real-time PCR
872	24.216	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV-VCA IgM miễn dịch bán tự động
873	24.218	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV-VCA IgG miễn dịch bán tự động
874	24.220	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV EA-D IgG miễn dịch bán tự động
875	24.221	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	EBV EB-NA IgG miễn dịch bán tự động
876	24.235	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Coronavirus Real-time PCR
877	24.242	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HPV genotype giải trình tự gene
878	24.246	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	JEV IgM miễn dịch bán tự động
879	24.247	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Measles virus Ab miễn dịch bán tự động
880	24.248	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Measles virus Ab miễn dịch tự động
881	24.251	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rotavirus PCR
882	24.252	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	RSV Ab miễn dịch bán tự động
883	24.254	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus Ab test nhanh
884	24.262	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Rubella virus giải trình tự gene
885	24.293	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Schistosoma (Sán máng) Ab miễn dịch tự động
886	24.328	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vì nấm giải trình tự gene
887	24.174	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	HIV Ag/Ab miễn dịch tự động
888	BS_24.361	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vì khuẩn định danh Real-time PCR
889	BS_24.362	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vì khuẩn kháng thuốc Real-time PCR

890	BS_24.366	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Measles virus Real-time PCR
891	BS_24.369	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vì sinh vật nhiễm khuẩn huyết Real-time PCR đa môi
892	BS_24.370	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vì sinh vật nhiễm khuẩn hô hấp Real-time PCR đa môi
893	BS_24.371	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vì sinh vật nhiễm khuẩn đường ruột Real-time PCR đa môi
894	BS_24.372	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vì sinh vật nhiễm khuẩn não - màng não Real-time PCR đa môi
895	BS_24.373	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm SARS-CoV-2 bằng kỹ thuật Realtime RT-PCR
896	BS_24.374	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm SARS-CoV-2 Ag test nhanh
897	BS_24.375	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xét nghiệm kháng nguyên SARS-CoV-2 từ bệnh phẩm dịch họng mũi trên máy miễn dịch (mẫu đơn)
898	BS_24.376	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Test nhanh phát hiện enzym kháng thuốc
899	BS_24.380	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Aspegillus miễn dịch bán tự động
900	BS_24.382	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Pneumocystis carinii bằng kỹ thuật ELISA
901	BS_24.395	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Vì khuẩn cấy đờm định lượng
902	BS_24.397	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Kỹ thuật vi dây (Microarray test)
903	BS_24.400	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xác định gen vi khuẩn Entorococci kháng Vancomycine bằng kỹ thuật RT-PCR
904	BS_24.401	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Xác định gen vi khuẩn Staphylococcus aureus kháng Methicilline bằng kỹ thuật RT-PCR
905	BS_24.411	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Quantiferon hoặc Interferon Gamma Release Assay (IGRA)
906	BS_24.412	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Syphilis miễn dịch tự động
907	BS_24.413	24. VI SINH - KÝ SINH TRÙNG	Tìm kháng nguyên Candida bằng kỹ thuật ELISA
908	25.32	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Quy trình nhuộm đồ Congo kiểm (theo Puchtler 1962)
909	25.72	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Nhuộm Mucicarmin
910	25.78	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp Liqui Prep
911	BS_25.159	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Xét nghiệm tế bào học bằng phương pháp tế bào học chất lỏng - Liquid-based cytology (Liqui Prep, Thin Prep pap test...)
912	25.16	25. GIẢI PHẪU BỆNH	Chọc hút kim nhỏ mào tinh, tinh hoàn không dưới hướng dẫn siêu âm
913	26.19	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh và sụn phổi một bên
914	26.20	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt dây thanh
915	26.21	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu chỉnh hình sẹo hẹp thanh khí quản
916	26.23	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu sử dụng laser cắt sẹo sau cắt thanh quản
917	26.24	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu cắt dây thanh
918	26.25	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu cắt sẹo sau cắt thanh quản
919	26.26	26. VI PHẪU	Phẫu thuật vi phẫu thanh quản
920	27.81	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật Nuss kết hợp nội soi điều trị lõm ngực bẩm sinh (VATS)

921	27.109	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi kẹp ống động mạch
922	27.125	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực phải
923	27.126	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi ngực trái
924	27.127	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt thực quản đôi dạng nang qua nội soi bụng
925	27.128	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực phải
926	27.129	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi ngực trái
927	27.130	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Cắt túi thừa thực quản qua nội soi bụng
928	27.132	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật Heller qua nội soi ngực trái
929	27.136	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật tạo van chống trào ngược dạ dày - thực quản qua nội soi
930	27.137	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị thoát vị khe hoành
931	27.64	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi lấy nhân đệm cột sống thắt lưng qua đường liên bản sống
932	27.146	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi qua dạ dày cắt polyp dạ dày (Intraluminal Lap Surgery)
933	27.149	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X chọn lọc
934	27.150	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi cắt thần kinh X siêu chọn lọc
935	27.151	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi điều trị xoắn dạ dày có kèm cắt dạ dày
936	27.208b	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi khâu vết thương đại tràng
937	27.213	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi Điều trị Megacolon (phẫu thuật Soave đường hậu môn một thì)
938	27.264	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi thắt động mạch gan điều trị ung thư gan/vết thương gan
939	27.421	27. PHẪU THUẬT NỘI SOI	Phẫu thuật nội soi bóc u xơ tử cung